|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH**  Số: /GPMT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024* |

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1467/QĐ-TTg ngày 02/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển châu Á; Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 19/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Châu Á;*

*Căn cứ Văn bản số 3610/UBND-VX1 ngày 13/7/2023 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB; Văn bản số 6728/UBND-VX1 ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB*;

*Căn cứ Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường của Dự án: “Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB” (Hội đồng thẩm định);*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 489/TTr-STNMT ngày 30/01/2024 (trên cơ sở đề xuất của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh tại Văn bản số 09/TTr-DDCN ngày 16/01/2024; và hồ sơ liên quan; kết luận của Hội đồng thẩm định tại Văn bản số 451/STNMT-MT ngày 29/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Văn bản số 13/TTr-DDCN ngày 29/01/2024 của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh về chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện một số nội dung liên quan); ý kiến thống nhất của các Thành viên UBND tỉnh qua Phiếu biểu quyết (bằng phiếu Giấy và Điện tử).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh, địa chỉ tại Số 12, Đường Võ Liêm Sơn, phường Nam Hà, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư:**

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại Trạm y tế các xã (xã Sơn Kim 2, Sơn Hồng, Sơn Lễ, An Hòa Thịnh, Sơn Bằng, Quang Diệm, Sơn Tây - huyện Hương Sơn; xã Kỳ Phú, Kỳ Thọ, Kỳ Sơn, Kỳ Đồng, Kỳ Trung - huyện Kỳ Anh; xã Xuân Mỹ, Xuân Liên, Xuân Yên, Cương Gián - huyện Nghi Xuân; xã Thạch Mỹ - huyện Lộc Hà; xã Cẩm Nhượng, Cẩm Trung, Yên Hòa, Nam Phúc Thăng, Cẩm Lạc, Cẩm Quan - huyện Cẩm Xuyên; xã Điền Mỹ, Hà Linh, Phú Gia, Hương Xuân, Hương Bình, Hòa Hải, Lộc Yên, Hương Thủy, Gia Phố - huyện Hương Khê; xã Kỳ Hoa, Kỳ Hà, Kỳ Lợi - Thị xã Kỳ Anh; xã Gia Hanh, Thuần Thiện, Phú Lộc, Thượng Lộc, Sơn Lộc, Khánh Vĩnh Yên, Tùng Lộc - huyện Can Lộc; xã Tùng Châu, Lâm Trung Thủy - huyện Đức Thọ; xã Hương Minh, Thọ Điền, Quang Thọ - huyện Vũ Quang; xã Nam Điền - huyện Thạch Hà).

1.3. Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 18/10/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng dân dụng và công nghiệp tỉnh.

1.4. Mã số thuế: 3002092957.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Cung cấp, thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân trên địa bàn xã.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi của Dự án: Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã (viết tắt là TYT) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB.

- Quy mô đầu tư xây dựng:

| **TT** | **Công trình** | **Diện tích sử dụng đất (m2)** | **Vùng** | **Quy mô đầu tư** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TYT Xã Sơn Kim 2 | 1.330,8 | II | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 01 tầng và 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, nhà để xe, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, và các hạng mục phụ trợ. |
| 2 | TYT Xã Sơn Hồng | 904,9 | III | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh một 01 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 3 | TYT Xã Sơn Lễ | 2.001,3 | II | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 1 tầng, nhà khoa dược 01 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 4 | TYT Xã An Hòa Thịnh | 2.020,3 | II | - Phá dỡ nhà hành chính 1 tầng, nhà khám chữa bệnh tránh lũ 2 tầng, nhà xử lý rác.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 5 | TYT Xã Sơn Bằng | 2.485,2 | II | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 02 tầng, nhà xử lý rác và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 6 | TYT Xã Kỳ Phú | 1.846,8 | II | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 1 tầng, nhà hành chính 1 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 7 | TYT Xã Kỳ Thọ | 2.090,1 | II | - Phá dỡ nhà nhà khoa dược 01 tầng, nhà khám chữa bệnh, nhà hành chính 01 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 8 | TYT Xã Kỳ Sơn | 1.386,8 | III | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 01 tầng, nhà hành chính 01 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 9 | TYT Xã Kỳ Đồng | 1.687,6 | I | Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 10 | TYT Xã Nam Điền | 2.000 | II | Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 11 | TYT Xã Xuân Mỹ | 3.086,9 | II | - Phá dỡ nhà làm việc 1 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 12 | TYT Xã Xuân Liên | 1.472,43 | II | - Phá dỡ nhà hành chính, nhà khám chữa bệnh 02 tầng, nhà kho cấp 4, nhà đốt rác.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 13 | TYT Xã Thạch Mỹ | 1.738 | I | - Phá dỡ 01 dãy nhà hành chính và khám bệnh 01 tầng; 01 dãy nhà khám chữa bệnh 01 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 14 | TYT Xã Cẩm Nhượng | 4.835,88 | II | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 15 | TYT Xã Cẩm Trung | 3.742,2 | II | Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng, nhà bếp, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 16 | TYT Xã Điền Mỹ | 3.480,16 | III | - Phá dỡ nhà hiện trạng 02 tầng.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 17 | TYT Xã Hà Linh | 1.062,63 | III | - Phá dỡ nhà hành chính và khám chữa bệnh 01 tầng, nhà khám bệnh 01 tầng, nhà cấp 4 và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 18 | TYT Xã Phú Gia | 1.095,84 | II | - Phá dỡ nhà hành chính 1 tầng, nhà khám chữa bệnh, quầy dược 1 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 19 | TYT Xã Hương Xuân | 1935,44 | II | - Phá dỡ nhà hành chính và khám chữa bệnh 1 tầng, nhà sản 1 tầng, nhà vệ sinh bên ngoài.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 20 | TYT Xã Hương Bình | 2.234,9 | III | - Phá dỡ nhà hành chính, khám chữa bệnh 01 tầng, nhà cấp 4, nhà kho cấp 4 và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 21 | TYT Xã Hòa Hải | 1.168,11 | III | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 01 tầng, nhà hành chính 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 01 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 22 | TYT Xã Lộc Yên | 719,28 | I | - Phá dỡ nhà khám chữa bệnh 02 tầng, nhà hành chính 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 23 | TYT Xã Quang Diệm | 3.522,4 | III | - Cải tạo nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 24 | TYT Xã Sơn Tây | 2.188,9 | III | Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 2 tầng và các hạng mục phụ trợ. |
| 25 | TYT Xã Xuân Yên | 2.086,1 | III | Cải tạo 2 dãy nhà hành chính, khám chữa bệnh cấp 4 hiện trạng và các hạng mục phụ trợ. |
| 26 | TYT Xã Cương Gián | 2.080,45 | II | - Phá dỡ khối nhà xây dựng năm 2001 đã hết niên hạn; Cải tạo nhà khám chữa bệnh 01 tầng và các hạng mục phụ trợ.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 1 tầng và hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ. |
| 27 | TYT Xã Yên Hòa | 3.349,3 | II | - Phá dỡ nhà 01 tầng đã xuống cấp, cải tạo, nâng cấp khối nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ. Xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 28 | TYT Xã Nam Phúc Thăng | 5.486,7 | II | Cải tạo khối nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 29 | TYT Xã Cẩm Lạc | 1.467,8 | III | Cải tạo khối nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ. xây mới hệ thống xử lý nước thải |
| 30 | TYT Xã Cẩm Quan | 3.186,6 | I | Cải tạo khối nhà khám chữa bệnh 02 tầng, và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 31 | TYT Xã Hương Thủy | 1.299,3 | Vùng 3 | Cải tạo khối nhà 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải |
| 32 | TYT Xã Gia Phố | 1.195,0 | I | Cải tạo khối nhà 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải |
| 33 | TYT Xã Kỳ Hoa | 1.747,4 | II | Cải tạo nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 34 | TYT Xã Kỳ Hà | 2.737,4 | II | Cải tạo nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 35 | TYT Xã Kỳ Lợi | 4.677 | II | - Cải tạo các hạng mục công trình phụ trợ.  - Cải tạo lại khu vệ sinh ngoài nhà; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 36 | TYT Xã Kỳ Trung | 2.337 | II | - Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 37 | TYT Xã Gia Hanh | 1.864,8 | II | - Cải tạo nhà khám chữa bệnh 01 tầng, phá dỡ nhà cấp 4.  - Xây mới nhà khám chữa bệnh 02 tầng, hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại, khu tập kết rác tạm thời, vườn cây thuốc nam, sân đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ. |
| 38 | TYT Xã Thuần Thiện | 3.060,2 | II | - Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng.  - Xây mới: cổng, tường rào, sân; vườn cây thuốc nam; giếng khoan; hệ thống xử lý nước thải. |
| 39 | TYT Xã Phú Lộc | 1.470,1 | II | - Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng và 1 dãy nhà khám chữa bệnh, hành chính 1 tầng.  - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ. |
| 40 | TYT Xã Thượng Lộc | 4.703,5 | II | - Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 01 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 41 | TYT Xã Sơn Lộc | 4.823,9 | II | - Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng.  - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ. |
| 42 | TYT Xã Khánh Vĩnh Yên | 1.942,9 | II | Cải tạo nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 43 | TYT Xã Tùng Lộc | 1.733 | II | - Phá dỡ nhà cấp 4 hiện trạng.  - Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng, các hạng mục phụ trợ; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 44 | TYT Xã Tùng Châu | 1.700 | II | - Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng và 1 dãy nhà cấp 4 hiện trạng.  - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ. |
| 45 | TYT Xã Lâm Trung Thủy | 1.579,4 | II | - Phá dỡ nhà cấp 4; nhà khám chữa bệnh 02 tầng xuống cấp.  - Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng; xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 46 | TYT Xã Hương Minh | 877,2 | II | - Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng hiện trạng.  - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ. |
| 47 | TYT Xã Thọ Điền | 2.140,9 | III | - Cải tạo, nâng cấp nhà khám chữa bệnh 02 tầng và các hạng mục phụ trợ, xây mới hệ thống xử lý nước thải. |
| 48 | TYT Xã Quang Thọ | 2.000 | III | - Giữ nguyên nhà khám chữa bệnh 02 tầng hiện trạng.  - Xây mới hệ thống xử lý nước thải và các hạng mục phụ trợ. |

- Công suất của Dự án:

| **TT** | **Tên công trình**  **(Trạm y tế xã)** | **Số cán bộ nhân viên (người)** | **Số giường bệnh (giường)** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Xã Sơn Kim 2 | 6 | 7 |
| 2 | Xã Sơn Hồng | 7 | 5 |
| 3 | Xã Sơn Lễ | 8 | 10 |
| 4 | Xã An Hòa Thịnh | 8 | 12 |
| 5 | Xã Sơn Bằng | 8 | 12 |
| 6 | Xã Kỳ Phú | 7 | 9 |
| 7 | Xã Kỳ Thọ | 8 | 6 |
| 8 | Xã Kỳ Sơn | 06 | 08 |
| 9 | Xã Kỳ Đồng | 07 | 07 |
| 10 | Xã Nam Điền | 06 | 05 |
| 11 | Xã Xuân Mỹ | 06 | 06 |
| 12 | Xã Xuân Liên | 06 | 05 |
| 13 | Xã Thạch Mỹ | 05 | 11 |
| 14 | Xã Cẩm Nhượng | 06 | 05 |
| 15 | Xã Cẩm Trung | 07 | 08 |
| 16 | Xã Điền Mỹ | 07 | 06 |
| 17 | Xã Hà Linh | 07 | 06 |
| 18 | Xã Phú Gia | 07 | 06 |
| 19 | Xã Hương Xuân | 07 | 05 |
| 20 | Xã Hương Bình | 07 | 09 |
| 21 | Xã Hòa Hải | 06 | 08 |
| 22 | Xã Lộc Yên | 09 | 05 |
| 23 | Xã Quang Diệm | 08 | 08 |
| 24 | Xã Sơn Tây | 07 | 06 |
| 25 | Xã Xuân Yên | 06 | 07 |
| 26 | Xã Cương Gián | 07 | 08 |
| 27 | Xã Yên Hòa | 10 | 08 |
| 28 | Xã Nam Phúc Thăng | 08 | 11 |
| 29 | Xã Cẩm Lạc | 05 | 09 |
| 30 | Xã Cẩm Quan | 07 | 05 |
| 31 | Xã Hương Thủy | 07 | 05 |
| 32 | Xã Gia Phố | 07 | 05 |
| 33 | Xã Kỳ Hoa | 06 | 10 |
| 34 | Xã Kỳ Hà | 06 | 10 |
| 35 | Xã Kỳ Lợi | 07 | 08 |
| 36 | Xã Kỳ Trung | 07 | 06 |
| 37 | Xã Gia Hanh | 07 | 08 |
| 38 | Xã Thuần Thiện | 07 | 09 |
| 39 | Xã Phú Lộc | 07 | 05 |
| 40 | Xã Thượng Lộc | 07 | 15 |
| 41 | Xã Sơn Lộc | 07 | 05 |
| 42 | Xã Khánh Vĩnh Yên | 08 | 10 |
| 43 | Xã Tùng Lộc | 15 | 10 |
| 44 | Xã Tùng Châu | 05 | 05 |
| 45 | Xã Lâm Trung Thủy | 07 | 05 |
| 46 | Xã Hương Minh | 07 | 05 |
| 47 | Xã Thọ Điền | 06 | 10 |
| 48 | Xã Quang Thọ | 07 | 07 |

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh (Chủ đầu tư), Hội đồng thẩm định, Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thẩm định) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của thông tin số liệu báo cáo, nội dung thẩm định, sự phù hợp với các quy định pháp luật và các kiến nghị, đề xuất tại các Văn bản nêu trên (quy định tại điểm b khoản 2 Điều 71 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 được sửa đổi bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020 và các quy định của pháp luật).

**Điều 3.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Hà Tĩnh được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chịu trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5 Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép này hoặc có thay đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường thì phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 4.** Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày ban hành.

**Điều 5.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện: Nghi Xuân, Cẩm Xuyên, Hương Sơn, Can Lộc, Kỳ Anh, Vũ Quang, Lộc Hà, Hương Khê, Đức Thọ, Thạch Hà; UBND thị xã Kỳ Anh: Tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, thuộc chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, vay vốn ADB” theo quy định của pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 5;  - Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Sở Tài nguyên và Môi trường;  - Ban QLDA ĐTXDCT Dân dụng và CN tỉnh;  - Chánh VP, các PCVP UBND tỉnh;  - Trung tâm CB-TH tỉnh;  - Lưu: VT, NL3. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT. CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Hồng Lĩnh** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Phụ lục 01**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(*Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày / /2024 của UBND tỉnh* )

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh nước thải tại từng trạm y tế:**

- Nguồn thứ 01: Nước thải y tế từ hoạt động khám, sơ cấp cứu bệnh nhân;

- Nguồn thứ 02: Nước thải sinh hoạt của cán bộ y, bác sỹ, bệnh nhân, người nhà bệnh nhân.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải; vị trí xả nước thải; lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Được thể hiện chi tiết ở bảng sau.

| **TT** | **Nguồn thải**  **(Trạm y tế)** | **Nguồn tiếp nhận** | **Lưu lượng xả (m3/ngày.đêm)** | **Lưu lượng xả (m3/h)** | **Số lượng dòng thải** | **Vị trí xả thải** | **Tọa độ** **VN2000, múi chiếu 30** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | TYT Xã Sơn Kim 2 | Sông Ngàn Phố | 0,525 | 0,04 | 01 | Thôn Chế Biến, xã Sơn Kim 2, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 531432  Y (m): 2039348 |
| 2 | TYT Xã Sơn Hồng | Suối Khe Sinh | 0,51 | 0,04 | 01 | Thôn 4, xã Sơn Hồng, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 531193  Y (m): 2051893 |
| 3 | TYT Xã Sơn Lễ | Khe Ngã Ba | 0,72 | 0,06 | 01 | Thôn Đức Vừ, xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 575206  Y (m): 2052851 |
| 4 | TYT Xã An Hòa Thịnh | Sông Ngàn Phố | 0,705 | 0,06 | 01 | Thôn Giếng Thị, xã An Hoà Thịnh, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 578682  Y (m): 2051479 |
| 5 | TYT Xã Sơn Bằng | Khe Bàu Dài | 0,435 | 0,04 | 01 | Thôn Trung Bằng, xã Sơn Bằng, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 575285  Y (m): 2047745 |
| 6 | TYT Xã Quang Diệm | Sông Ngàn Phố | 0,48 | 0,04 | 01 | Thôn Yên Long, xã Quang Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 567379  Y (m): 2046712 |
| 7 | TYT Xã Sơn Tây | Sông Ngàn Phố | 0,435 | 0,04 | 01 | Thôn Hoàng Nam, xã Sơn Tây, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 517475  Y (m): 2047325 |
| 8 | TYT Xã Kỳ Phú | Sông Kinh Hạ (Sông Nhà Lê) | 0,63 | 0,05 | 01 | Thôn Phú Trung, xã Kỳ Phú, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 660115  Y (m): 2012428 |
| 9 | TYT Xã Kỳ Thọ | Sông Kinh Hạ (Sông Nhà Lê) | 0,525 | 0,04 | 01 | Thôn Sơn Tây, xã Kỳ Thọ, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 662345  Y (m): 2005013 |
| 10 | TYT Xã Kỳ Sơn | Sông Rào Trổ | 0,525 | 0,04 | 01 | Thôn Mỹ Lợi, xã Kỳ Sơn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 649098  Y (m): 1991301 |
| 11 | TYT Xã Kỳ Đồng | Sông Kinh Hạ (Sông Nhà Lê) | 0,48 | 0,04 | 01 | Thôn Đồng Phú, xã Kỳ Đồng, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 657117  Y (m): 2009938 |
| 12 | TYT Xã Kỳ Trung | Sông Kinh Hạ (Sông Nhà Lê) | 0,51 | 0,04 | 01 | Thôn Trung Sơn, xã Kỳ Trung, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 655798  Y (m): 2005642 |
| 13 | TYT Xã Nam Điền | Sông Rào Cái | 0,78 | 0,07 | 01 | Thôn Tân Lộc, xã Nam Điền, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 621015  Y (m): 2020645 |
| 14 | TYT Xã Xuân Mỹ | Mương tiêu nội đồng xã Xuân Mỹ | 0,465 | 0,04 | 01 | Thôn Hồng Mỹ, xã Xuân Mỹ, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 607773  Y (m): 2062217 |
| 15 | TYT Xã Xuân Liên | Sông Mỹ Dương | 0,45 | 0,04 | 01 | Thôn Lâm Vượng, xã Xuân Liên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 612620  Y (m): 2057283 |
| 16 | TYT Xã Xuân Yên | Sông Lam | 0,6 | 0,05 | 01 | Thôn Yên Khánh, xã Xuân Yên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 609104  Y (m): 2064145 |
| 17 | TYT Xã Cương Gián | Sông Mỹ Dương | 0,57 | 0,05 | 01 | Thôn Nam Sơn, xã Cương Gían, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 614051  Y (m): 2054320 |
| 18 | TYT Xã Thạch Mỹ | Sông Nghèn | 0,42 | 0,04 | 01 | Thôn Hồng Lạc, xã Thạch Mỹ, huyện Lộc Hà tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 619105  Y (m): 2039099 |
| 19 | TYT Xã Cẩm Nhượng | Mương thoát nước xã Cẩm Nhượng | 0,39 | 0,03 | 01 | Thôn Chùa, xã Cẩm Nhượng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 643152  Y (m): 2021269 |
| 20 | TYT Xã Cẩm Trung | Sông Rác | 0,555 | 0,05 | 01 | Thôn Trung Thành, xã Cẩm Trung, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 642840  Y (m): 2015545 |
| 21 | TYT Xã Yên Hòa | Mương tiêu nội đồng xã Yên Hoà | 0,585 | 0,05 | 01 | Thôn Qúy Hòa, xã Yên Hòa, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 633914  Y (m): 2026296 |
| 22 | TYT Xã Nam Phúc Thăng | Sông Lạc Giang | 0,75 | 0,06 | 01 | Thôn 4, xã Nam Phúc Thăng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 608364  Y (m): 2019917 |
| 23 | TYT Xã Cẩm Lạc | Sông Rác | 0,795 | 0,07 | 01 | Thôn Yên Lạc, xã Cẩm Lạc, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 642308  Y (m): 2013750 |
| 24 | TYT Xã Cẩm Quan | sông Lạc Giang | 0,57 | 0,05 | 01 | Thôn Vĩnh Phú, xã Cẩm Quan, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 629529  Y (m): 2018413 |
| 25 | TYT Xã Điền Mỹ | Sông Ngàn Sâu | 0,45 | 0,04 | 01 | Trung Tiến, xã Điền Mỹ, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 594678  Y (m): 2026813 |
| 26 | TYT Xã Hà Linh | Sông Ngàn Sâu | 0,57 | 0,05 | 01 | Xóm 5, xã Hà Linh, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 597378  Y (m): 2023566 |
| 27 | TYT Xã Phú Gia | Sông Tiêm | 0,435 | 0,04 | 01 | Thôn Đô Hành, xã Phú Gia, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 596311  Y (m): 2011007 |
| 28 | TYT Xã Hương Xuân | Sông Tiêm | 0,33 | 0,03 | 01 | Xóm Vĩnh Trường, xã Hương Xuân, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 599321  Y (m): 2008816 |
| 29 | TYT Xã Hương Bình | Sông Ngàn Sâu | 0,51 | 0,04 | 01 | Thôn Bình Thái, xã Hương Bình, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 593786  Y (m): 2016563 |
| 30 | TYT Xã Hòa Hải | Sông Ngàn Sâu | 0,435 | 0,04 | 01 | Thôn 7, xã Hòa Hải, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 591521  Y (m): 2019928 |
| 31 | TYT Xã Lộc Yên | Sông Ngàn Sâu | 0,525 | 0,04 | 01 | Thôn Bình Phúc, xã Lộc Yên, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 602856  Y (m): 2011783 |
| 32 | TYT Xã Hương Thủy | Sông Ngàn Sâu | 0,405 | 0,03 | 01 | Thôn 9, xã Hương Thủy, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 599965  Y (m): 2016671 |
| 33 | TYT Xã Gia Phố | Sông Ngàn Sâu | 0,645 | 0,05 | 01 | Thôn Trug Phố, xã Gia phố, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 599780  Y (m): 2012407 |
| 34 | TYT Xã Kỳ Hoa | Sông Trí | 0,48 | 0,04 | 01 | Thôn Hoa Trung, xã Kỳ Hoa, TX Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 662023  Y (m): 1998403 |
| 35 | TYT Xã Kỳ Hà | Sông Quyền | 0,495 | 0,04 | 01 | Thôn Nam Hà, xã Kỳ Hà, TX Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 667350  Y (m): 2001868 |
| 36 | TYT Xã Kỳ Lợi | Khe Giang | 0,51 | 0,04 | 01 | Khu tái định cư Kỳ Lợi, phường Kỳ Trinh, TX Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 665185  Y (m): 1996149 |
| 37 | TYT Xã Gia Hanh | Kênh Nhà Lê | 0,51 | 0,04 | 01 | Thôn Bắc Trung Sơn, xã Gia Hanh, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 599423  Y (m): 2039833 |
| 38 | TYT Xã Thuần Thiện | Sông Nghèn | 0,495 | 0,04 | 01 | Thôn Tây Hồ, xã Thuần Thiện, *huyện* Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 610100  Y (m): 2042728 |
| 39 | TYT Xã Phú Lộc | Kênh Linh Cảm | 0,39 | 0,03 | 01 | Thôn Tân Tiến, xã Phú Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 597367  Y (m): 2040279 |
| 40 | TYT Xã Thượng Lộc | Rào Cầu Luồi | 0,645 | 0,05 | 01 | Thôn Đồng Thanh, xã Thượng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 601008  Y (m): 2036673 |
| 41 | TYT Xã Sơn Lộc | Suối Cầu Ván | 0,855 | 0,07 | 01 | Thôn Trung Sơn, xã Sơn Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 607955  Y (m): 2032803 |
| 42 | TYT Xã Khánh Vĩnh Yên | Kênh Nhà Lê | 0,51 | 0,04 | 01 | Thôn Quân Ngọc, xã Khánh Vĩnh Yên, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 603582  Y (m): 2040393 |
| 43 | TYT Xã Tùng Lộc | Sông Nghèn | 0,465 | 0,04 | 01 | Thôn Bắc Tân Dân, xã Tùng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 612234  Y (m): 2041434 |
| 44 | TYT Xã Tùng Châu | Sông La | 0,69 | 0,06 | 01 | Thôn Tân An, xã Tùng Châu, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 590514  Y (m): 2052700 |
| 45 | TYT Xã Lâm Trung Thủy | Kênh 19/5 | 0,825 | 0,07 | 01 | Thôn Trung Nam, xã Lâm Trung Thủy, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 592826  Y (m): 2047825 |
| 46 | TYT Xã Hương Minh | Sông Ngàn Trươi | 0,375 | 0,03 | 01 | Thôn Hợp Lợi, xã Hương Minh, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh | X (m): 583224  Y (m): 2031424 |
| 47 | TYT Xã Thọ Điền | Khe Mít | 0,405 | 0,03 | 01 | Thôn 4, xã Thọ Điền, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 574430  Y (m): 2037686 |
| 48 | TYT Xã Quang Thọ | Sông Ngàn Trươi | 0,405 | 0,03 | 01 | Thôn 3, xã Quang Thọ, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh. | X (m): 587226  Y (m): 2029597 |

2.2. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được xả vào hệ thống mương thoát nước chung của khu vực sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận theo phương thức xả mặt và tự chảy.

2.3. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn (12 giờ/ngày).

2.4. Chất lượng nước thải tại mỗi trạm y tế xã trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 28:2010/BTNMT, hệ số K=1,2, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Thông số** | **Đơn vị** | **QCVN 28:2010/BTNMT**  **K = 1,2; Cmax** | |
| **Cột A** | **Cột B** |
| 1 | pH | Thang pH | 6,5 - 8,5 | 6,5 - 8,5 |
| 2 | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) | mg/l | 60 | 120 |
| 3 | COD | mg/l | 60 | 120 |
| 4 | BOD5 | mg/l | 36 | 60 |
| 5 | Amoni (NH4+)(tính theo N) | mg/l | 6 | 12 |
| 6 | Sunfua (H2S) | mg/l | 1,2 | 4,8 |
| 7 | Dầu mỡ | mg/l | 12 | 24 |
| 8 | Nitrat (NO3-) (tính theo N) | mg/l | 36 | 60 |
| 9 | Photphat (PO­43-)(tính theo P) | mg/l | 7,2 | 12 |
| 10 | Coliform | MPN/100ml | 3.000 | 5.000 |
| 11 | Salmonella | VK/100ml | KPH | KPH |
| 12 | Shigella | VK/100ml | KPH | KPH |
| 13 | Vibrio cholerae | VK/100ml | KPH | KPH |

- Nước thải sau xử lý của các trạm (Sơn Hồng, Sơn Lễ, Kỳ Phú, Kỳ Thọ, Kỳ Sơn, Kỳ Đồng, Kỳ Trung, Nam Điền, Xuân Mỹ, Xuân Liên, Cẩm Nhượng, Cẩm Trung, Sơn Bằng, Cương Gián, Yên Hoà, Nam Phúc Thăng, Cẩm Lạc, Cẩm Quan, Kỳ Hoa, Phú Lộc, Thượng Lộc, Sơn Lộc, Thạch Mỹ), trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột B, K = 1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

- Nước thải sau xử lý của các trạm (Sơn Kim 2, An Hòa Thịnh, Quang Diệm, Sơn Tây, Điền Mỹ, Hà Linh, Phú Gia, Hương Xuân, Hương Bình, Hoà Hải, Lộc Yên, Hương Thủy, Gia Phố, Lâm Trung Thuỷ, Tùng Châu, Hương Minh, Quang Thọ, Thọ Điền, Xuân Yên, Kỳ Hà, Kỳ Lợi, Gia Hanh, Thuần Thiện, Khánh Vĩnh Yên, Tùng Lộc), trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận phải đạt QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K = 1,2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải tại mỗi trạm y tế**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

\* Nước thải sinh hoạt phát sinh được thu gom từ các dòng thải:

- Dòng thứ nhất: Nước thải đen từ các nhà vệ sinh được thu gom riêng dẫn về bể tự hoại để xử lý, sau đó dẫn vào hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D200;

- Dòng thứ hai: Nước thải xám (bao gồm nước thải từ chậu rửa, thoát sàn) được thu gom riêng dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D200;

- Dòng thứ ba: Nước thải y tế từ phòng khám được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng đường ống PVC D200.

\* Nước thải được thu gom, xử lý và thoát ra môi trường như sau:

Mương thoát

Nước từ nhà vệ sinh

Nước thải từ phòng khám

D200

D200

Hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng thiết bị hợp khối công nghệ AO-MBR

Nguồn tiếp nhận

Bể tự hoại

Cột A,QCVN 28: 2010/BTNMT

Nước thải xám

D200

- Tại các trạm y tế: nước thải từ nhà vệ sinh sau khi qua bể tự hoại, nước thải từ phòng khám, nước thải xám được thu gom vào hệ thống xử lý hợp khối công suất 2m3/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 28:2010/BTNMT trước khi thoát ra môi trường tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Bể tự hoại cải tiến:

Nước thải sinh hoạt có chứa phân, nước tiểu từ bồn cầu tại khu nhà vệ sinh được thu gom về bể tự hoại (BASTAF) để xử lý, kích thước mỗi bể là 3m3.

Bể BASTAF gồm có 4 ngăn, ngăn thứ nhất có vai trò lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hoà lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải vào. Ngăn tiếp theo là ngăn lên men axit, tiếp đến là ngăn lên men kiềm. Nhờ các vách ngăn hướng dòng ở những ngăn này mà nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn, các chất bẩn được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hoá thành CO2, H2O, CH4, H2S. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm hấp thụ các cặn hữu cơ lơ lửng trong nước thải.

Nước thải sau bể tự hoại cải tiến sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý hợp khối để xử lý tiếp trước khi thải ra môi trường

b) Hệ thống xử lý nước thải hợp khối: Áp dụng công nghệ AO-MBR, gồm các công đoạn xử lý như sau: Thiếu khí -> Hiếu khí +MBR -> Khử trùng UV.

Công đoạn thiếu khí (Anoxic): Một phần nước thải và bùn hoạt tính trong quá trình Oxic-MBR được bơm tuần hoàn về ngăn Anoxic để khử Nitrat NO2, NO3 trong nước thải, tức là giảm thiểu nồng độ T- N trong nước thải.

Công đoạn hiếu khí (Oxic-MBR): không khí được cấp khí bởi máy sục khí. Trong ngăn này, sử dụng các chất có thể oxy hoá sinh hoá chủ yếu hoàn thành trong khi các Nitơ. Màng MBR với kích thước lỗ 0.04micromet chỉ cho phép nước thẩm thấu qua vào bên trong, thông qua ống mao dẫn và thấm đa cấp sẽ được hút đưa sang thiết bị khử trùng UV. Các bông bùn hoạt tính sẽ giữ lại trong bể, một phần sẽ được bơm tuần hoàn về bể anoxic để tăng cường xử lý Nitơ.

Công đoạn khử trùng bằng đèn UV: Loại bỏ các vi khuẩn, vi trùng gây bệnh.

- Quy trình công nghệ:

Nước thải đầu vào

Ngăn xử lý thiếu khí

Ngắn xử lý hiếu khí + MBR

Khử trùng UV

Tuần hoàn

Máy thổi khí

Nguồn tiếp nhận đạt cột A, QCVN 28

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và điểm d khoản 1 điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì công trình xử lý nước thải tại chỗ của trạm y tế (bể tự hoại, thiết bị xử lý nước thải hợp khối) không thuộc đối tượng phải thực hiện kế hoạch vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý môi trường tại địa phương; chuẩn bị nhân lực, trang bị các phương tiện cần thiết để sẵn sàng ứng phó, khắc phục sự cố gây ô nhiễm nguồn nước đồng thời báo cáo kịp thời về cơ quan cấp phép trong trường hợp có sự cố gây ô nhiễm nguồn nước do việc xả nước thải gây ra.

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**Phụ lục 02**

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**

**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(*Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT ngày / /2024 của UBND tỉnh*)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại, chất thải nguy hại khác phát sinh:

\* Tổng khối lượng phát sinh: 20 kg/tháng/trạm, cụ thể:

| **TT** | **Tên loại chất thải** | **Mã chất thải** | **Số lượng ước tính (kg/tháng/trạm y tế xã)** | **Ký hiệu phân loại** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Chất thải nguy hại lây nhiễm: | | | |
| 1.1 | Chất thải lây nhiễm sắc nhọn | 13 01 01 | 5 | NH |
| 1.2 | Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn | 13 01 01 | 5 | NH |
| 2 | Chất thải nguy hại không lây nhiễm: | | | |
| 2.1 | Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại | 13 01 02 | 1 | KS |
| 2.3 | Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) như: Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất | 18 01 04 | 5 | KS |
| 2.4 | Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi | 13 03 02 | 1 | NH |
| 3. | Chất thải nguy hại khác: | | | |
| 3.1 | Pin, ắc quy thải | 16 01 12 | 1 | NH |
| 3.2. | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | 1 | NH |
| 3.3 | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại (màng lọc MBR của hệ thống XLNT) | 18 02 01 | 1 | KS |
|  | **Tổng** |  | **20** |  |

1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: các loại văn phòng phẩm hư hỏng, thải loại như giấy, bút, túi nilon…; các loại thức ăn dư thừa; giấy vệ sinh; cành, lá cây từ quá trình quét dọn,…với khối lượng trung bình khoảng 2 kg/ngày/trạm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường: bùn thải từ bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải với tổng khối lượng trung bình khoảng 3,068 m3/2 năm/trạm.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát: thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt:**

***2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:***

*2.1.1. Thiết bị lưu chứa:*

- Tại khu vực phòng khám mỗi trạm y tế, bố trí 03 thùng đựng có nắp đậy dung tích 15 lít/thùng (01 thùng đựng chất thải nguy hại không lây nhiễm; 01 thùng đựng chất thải lây nhiễm sắc nhọn; 01 thùng đựng chất thải lây nhiễm không sắc nhọn).

- Tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: bố trí 04 thùng đựng có nắp đậy dung tích 60 lit/thùng (01 thùng đựng chất thải nguy hại không lây nhiễm; 01 thùng đựng chất thải lây nhiễm sắc nhọn; 01 thùng đựng chất thải lây nhiễm không sắc nhọn, 01 thùng đựng chất thải nguy hại khác)

*2.1.2. Khu vực lưu chứa:*

Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại ở mỗi trạm y tế được bố trí tại khu vực lưu giữ chất thải rắn (có diện tích khoảng 8-10m2), đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 20/2021/BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế (như: mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào,..).

*2.1.3. Biện pháp thu gom, xử lý:*

Toàn bộ chất thải rắn nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của các trạm y tế được phân loại, lưu chứa theo hướng dẫn tại Thông tư số 20/2021/BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

Khi khối lượng đủ lớn sẽ thực hiện vận chuyển, xử lý theo Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình vận chuyển đi xử lý thực hiện theo quy định về quản lý chất thải nguy hại tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 20/2021/BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế.

***2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:***

*2.2.1. Thiết bị lưu chứa:*

- Tại khu vực phòng khám và văn phòng làm việc bố trí 03 thùng (thể tích khoảng 12 lít/thùng);

- Tại khu lưu giữ chất thải rắn: bố trí 02 thùng kín, dung tích khoảng 60 lít/thùng.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: đã được mô tả tại mục 2.1.2

2.2.3. Biện pháp thu gom, phân loại, xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

+ Chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái chế, tái sử dụng (như giấy, thùng carton hoặc các loại có nguồn gốc kim loại: các lon đựng nước giải khát,…) được thu gom vào thùng đựng, định kỳ bán phế liệu.

+ Chất thải thực phẩm (vỏ hoa quả, rau, thức ăn thừa...) thu gom hằng ngày vào thùng đựng kín và ủ thành phân bón cho cây xanh trong khuôn viên;

+ Các loại chất thải không có khả năng tái sử dụng, tái chế được thu gom vào thùng đựng hợp vệ sinh. Tập kết tại khu lưu chứa chất thải và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt của từng địa phương để vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

***2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:***

Bùn thải từ bể tự hoại, từ hệ thống xử lý nước thải: định kỳ 02 năm/lần, trạm y tế hợp đồng với đơn vị có chức năng trực tiếp bơm hút đi xử lý theo quy định.

**B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Thực hiện đầy đủ các biện pháp PCCC theo hồ sơ thẩm duyệt PCCC trước khi thi công xây dựng công trình theo quy định.

2. Phòng ngừa và ứng phó sự cố ngập lụt:

- Theo dõi thường xuyên dự báo thời tiết để có thể nắm bắt chính xác diễn biến mưa, bão nhằm có phương án ứng phó kịp thời.

- Định kỳ trước mùa mưa bão, tiến hành kiểm tra sửa chữa, chằng chống các công trình.

- Kiểm tra, sửa chữa nạo vét hệ thống thoát nước thải, nắp đậy các hố gas, tránh hiện tượng ngập lụt cuốn theo nước bẩn ra môi trường xung quanh.

- Thành lập và duy trì các hoạt động của đội cứu hộ, đồng thời phối hợp với lực lượng phòng chống thiên tai địa phương trong những lúc cần thiết.

3. Phòng ngừa và ứng phó sự cố về điện:

Lắp đặt hệ thống điện và các thiết bị điện theo đúng yêu cầu kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra độ an toàn của các công tắc, thiết bị điện; quán triệt cán bộ, nhân viên trạm y tế trong việc đảm bảo an toàn, tiết kiệm khi sử dụng các thiết bị điện.

4. Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Đảm bảo vận hành hệ thống một cách thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Thông báo cho nhà cung cấp các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời khi hệ thống xử lý xảy ra sự cố.

- Khi có sự cố, nước thải sẽ được lưu tại bể tự hoại và bể lắng để có thời gian khắc phục. Trong trường hợp sự cố kéo dài, nước thải lưu tại bể tự hoại và bể lắng quá tải, thì phải dừng hoạt động để xử lý đảm bảo mới tiếp tục đi vào hoạt động.

5. Phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường khác: Thực hiện theo các biện pháp đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**